



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG TP.HCM
KHOA TÀI CHÍNH

PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

CORPORATE FINANCE ANALYSIS

GIẢNG VIÊN: ThS. LÊ THỊ KHUYÊN

SỰ CẦN THIẾT CỦA MÔN HỌC

Môn học trang bị những kiến thức về phân tích TCDN, qua đó hiểu rõ **“sức khỏe”** cũng như **đánh giá tình hình hoạt động SXKD** của DN hướng đến các mục tiêu:

- ❑ Ra quyết định tín dụng hợp lý, nâng cao chất lượng tín dụng
- ❑ Giảm thiểu rủi ro trong quyết định đầu tư hoặc quyết định tài trợ
- ❑ Tư vấn tài chính DN...

NỘI DUNG

Chương 1: Tổng quan về PTTC DN	5 tiết
Chương 2: PT chi phí và đòn bẩy hoạt động	Tự NC
Chương 3: PT kết quả kinh doanh	10 tiết
Chương 4: PT cơ cấu tài sản và nguồn vốn	10 tiết
Chương 5: PT lưu chuyển tiền tệ	10 tiết
Chương 6 : PT các hệ số tài chính	10 tiết

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngô Kim Phượng, Lê Hoàng Vinh, Lê Mạnh Hưng, Lê Thị Thanh Hà, **Phân tích tài chính doanh nghiệp (tái bản lần 4), NXB Kinh tế TP HCM, năm 2018.**
2. Richard A. Brealey, Stewart C. Myers, Franklin Allen, **Principles of Corporate Finance (Tenth Edition), McGraw-Hill International Edition, 2011.**
3. **“Financial reporting and analysis, volume 3”, Kaplan Schweser, 2009.**
4. **“Financial reporting and analysis, volume 3” CFA program curriculum, CFA institute, 2015.**

Lưu ý:

(*) SV có thể nghiên cứu các phiên bản mới của các tài liệu tham khảo nêu trên (nếu có).

(**) SV có thể nghiên cứu có chọn lọc các tài liệu TCDN hoặc QTTCDN bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh khác (nếu cần)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Chế độ kế toán DN (thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 có hiệu lực từ 01/01/2015)**
2. **Các thông tư hướng dẫn liên quan đến tài chính, kế toán**
3. **Báo cáo tài chính của các DN**
4. **Giáo trình kế toán tài chính**
5. **Các website tham khảo liên quan kế toán và tài chính**



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG TP.HCM
KHOA TÀI CHÍNH

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP **INTRODUCTION TO CORPORATE FINANCE ANALYSIS**

GIẢNG VIÊN: ThS. LÊ THỊ KHUYÊN

NỘI DUNG CHƯƠNG 1

- 1. Khái niệm và mục đích phân tích tài chính DN**
- 2. Quy trình và nhiệm vụ phân tích.**
- 3. Phương pháp phân tích.**
 - ✓ Phương pháp luận
 - ✓ Phương pháp phân tích nghiệp vụ

MỤC TIÊU CHƯƠNG 1

- ❖ **Hiểu và mô tả** được định nghĩa, mục đích phân tích tài chính doanh nghiệp.
- ❖ **Hiểu và mô tả** được quy trình phân tích.
- ❖ **Vận dụng** được các phương pháp phân tích.

1.1. KHÁI NIỆM

Phân tích TCDN là quá trình kiểm tra, nghiên cứu các số liệu tài chính nhằm đánh giá, phát hiện tiềm năng, rủi ro cũng như hiểu rõ hơn về các hoạt động của doanh nghiệp phục vụ cho các quyết định tài chính và đảm bảo mục tiêu doanh nghiệp đề ra.

1.2. MỤC ĐÍCH PHÂN TÍCH

Mỗi doanh nghiệp đều có rất nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính. Mỗi đối tượng này quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp trên những góc độ khác nhau.

□ Đối tượng bên TRONG doanh nghiệp: Nhà quản trị doanh nghiệp.

□ Đối tượng bên NGOÀI doanh nghiệp: Chủ đầu tư, Chủ nợ, Nhà nước...

1.2. MỤC ĐÍCH PHÂN TÍCH

Đối với nhà quản trị doanh nghiệp: nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, gia tăng giá trị doanh nghiệp.

Làm sao để tối đa hóa giá trị doanh nghiệp?



1.2. MỤC ĐÍCH PHÂN TÍCH

Đối với các chủ nợ:
Đánh giá khả năng thanh
toán để ra quyết định tín
dụng



1.2. MỤC ĐÍCH PHÂN TÍCH

Đối với nhà đầu tư: đánh giá thu nhập rủi ro để quyết định đầu tư, rút vốn.

Nên đầu tư vào đâu? DN nào tốt?



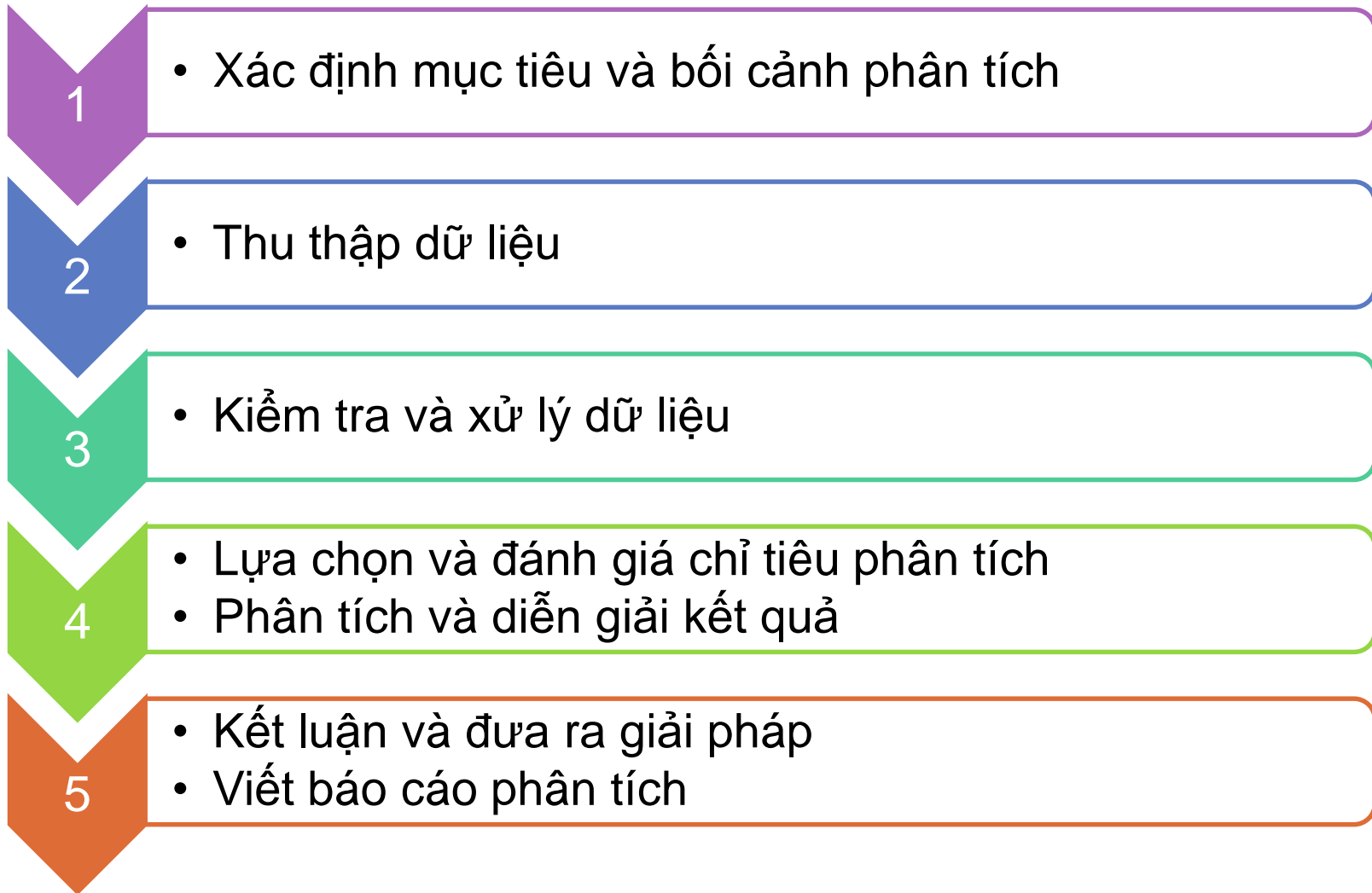
1.2. MỤC ĐÍCH PHÂN TÍCH

Đối với Nhà nước: Đánh giá tác động của các chính sách điều tiết vĩ mô.



1.2. QUY TRÌNH VÀ NHIỆM VỤ PHÂN TÍCH

QUY TRÌNH PHÂN TÍCH



1.2. QUY TRÌNH VÀ NHIỆM VỤ PHÂN TÍCH

DỮ LIỆU PHÂN TÍCH

Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Ngoài báo cáo tài chính

- BC kế toán quản trị, kế hoạch tài chính, BCTN
- Báo cáo thống kê
- Thông tin thị trường, số liệu của ngành,
- Các chính sách của nhà nước,...

NHIỆM VỤ CỦA PHÂN TÍCH DOANH NGHIỆP

1 **Đánh giá thực trạng tình hình tài chính**

- Lựa chọn chỉ tiêu phân tích
- So sánh với số liệu kỳ gốc

2 **Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích**

=> nhiệm vụ trọng tâm

- Xác định nhân tố ảnh hưởng chỉ tiêu phân tích
- Đo lường mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố

3 **Nhận xét, đánh giá và đưa ra các quyết định**

- Góc độ bên trong DN: quyết định quản trị
- Góc độ bên ngoài DN: các quyết định tài trợ, đầu tư, chính sách KT

3. PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH

3.1. Phương pháp luận

3.2. Phương pháp phân tích nghiệp vụ

3. PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH

3.1. Phương pháp luận

- Xem xét các sự kiện kinh tế trong trạng thái vận động và phát triển.
- Đi sâu vào từng bộ phận cấu thành để xem xét tác động của các nhân tố đến chỉ tiêu phân tích.
- Nghiên cứu các chỉ tiêu tài chính trong mối quan hệ biện chứng với các chỉ tiêu tài chính khác
- Rút ra kết luận và đề xuất giải pháp

3.1. PHƯƠNG PHÁP LUẬN

1. Xem xét các sự kiện kinh tế trong trạng thái vận động và phát triển

Quan điểm triết học duy vật biện chứng

Mọi sự vật trong tự nhiên và xã hội luôn ở trong trạng thái vận động và phát triển

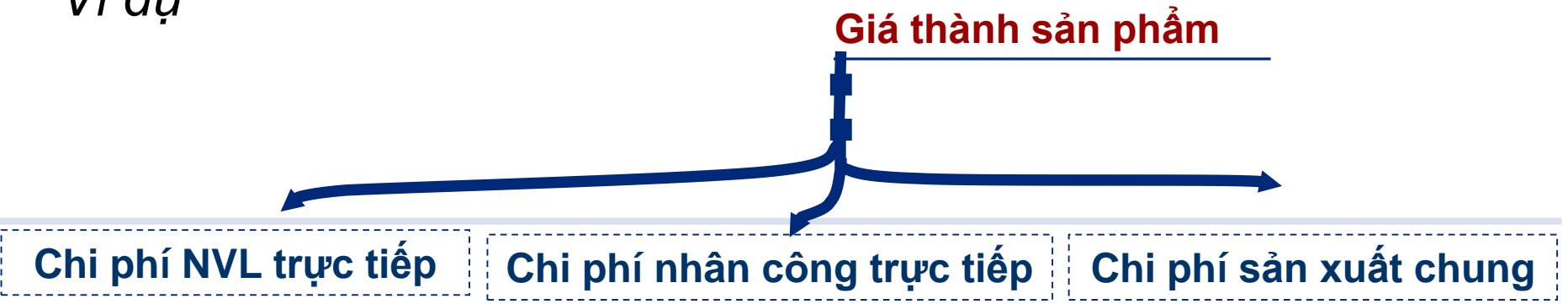
Ứng dụng

- ◆ Đặt chỉ tiêu kinh tế trong bối cảnh cụ thể: thời gian và không gian
- ◆ Phân tích tác động của môi trường kinh tế, xã hội đến các chỉ tiêu kinh tế

3.1. PHƯƠNG PHÁP LUẬN

2. Đi sâu phân tích từng bộ phận cấu thành các chỉ tiêu kinh tế để xem xét tác động của các nhân tố đến chỉ tiêu phân tích

Ví dụ



Năng suất lao động

- Trình độ tay nghề người lao động
- Trình độ công nghệ sản xuất
- Quy trình tổ chức quản lý sản xuất
- Môi trường lao động
-

3.1. PHƯƠNG PHÁP LUẬN

3. Nghiên cứu các chỉ tiêu kinh tế trong mối quan hệ biện chứng giữa chỉ tiêu kinh tế đó với các chỉ tiêu kinh tế khác

Quan điểm triết học duy vật biện chứng

Xã hội là một chỉnh thể thống nhất, trong đó các sự vật hiện tượng có mối quan hệ phụ thuộc và tác động lẫn nhau

Ứng dụng

- ◆ Đặt chỉ tiêu phân tích trong bối cảnh cụ thể dưới sự tác động qua lại giữa các chỉ tiêu kinh tế khác
- ◆ Phân tích tác động của môi trường kinh tế xã hội đến chỉ tiêu phân tích

3.1. PHƯƠNG PHÁP LUẬN

4. Rút ra kết luận, nhận xét về chỉ tiêu phân tích và đề ra giải pháp giải quyết vấn đề tồn tại

Quan điểm triết học duy vật biện chứng

Quá trình vận động và phát triển của sự vật hiện tượng luôn tồn tại **mâu thuẫn và sự đấu tranh giữa các mặt đối lập**, việc giải quyết tốt những mâu thuẫn sẽ là động lực của sự phát triển

Ứng dụng

Rút ra được bản chất của các tác động để xác định mâu thuẫn cơ bản. Xác định đúng **nguyên nhân cơ bản** để đưa ra kết luận đúng và giải pháp phù hợp hiệu quả.

3.2. PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH

3.2. Phương pháp phân tích nghiệp vụ

✉ Phương pháp so sánh

- ✉ SS tuyệt đối
- ✉ SS tương đối
- ✉ SS số bình quân

✉ Phương pháp loại trừ

- ✉ PP thay thế liên hoàn
- ✉ PP số chênh lệch
- ✉ PP chỉ số

✉ Phương pháp liên hệ cân đối

Điều kiện để các chỉ tiêu có thể so sánh được

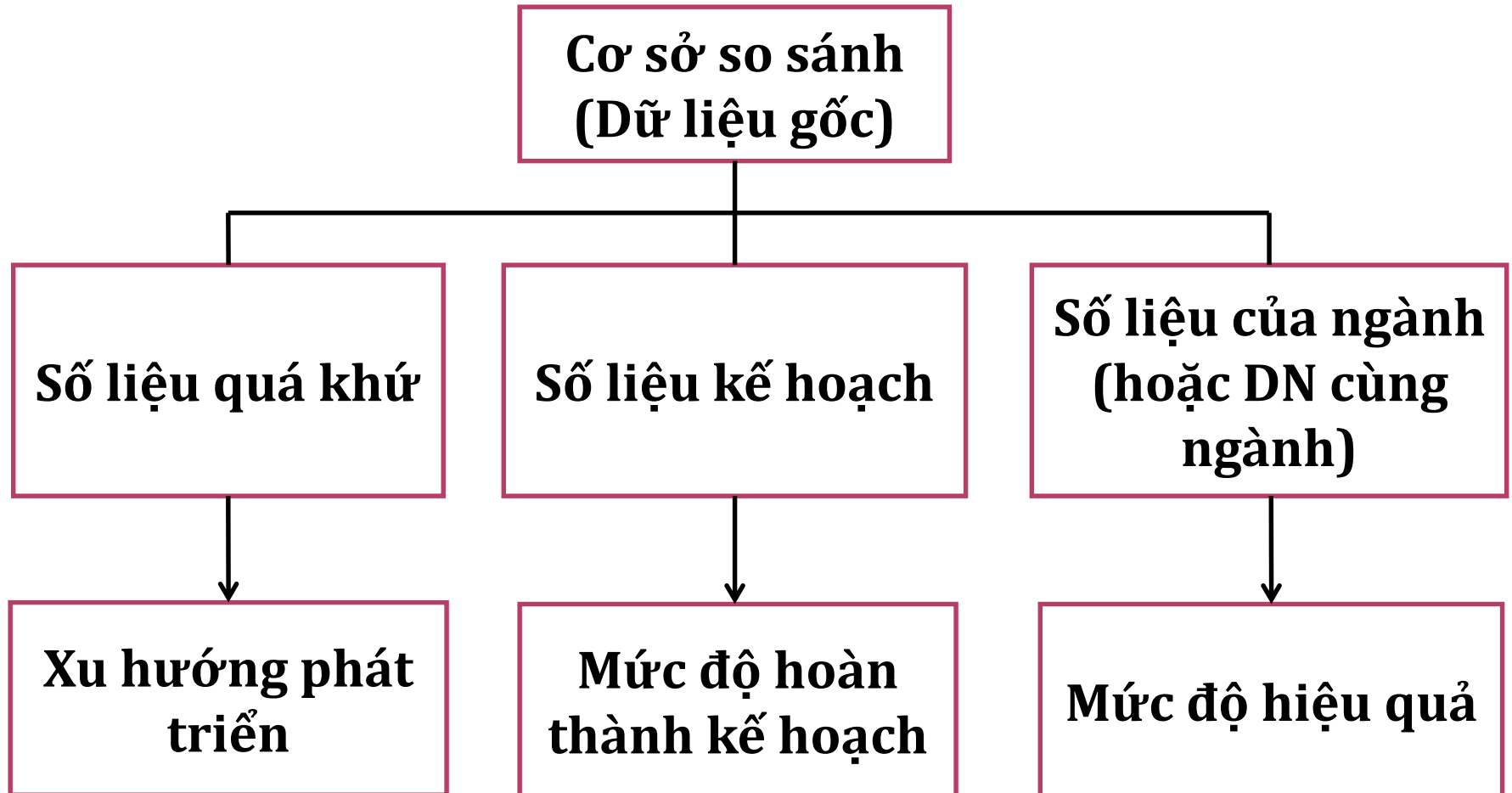
Thống nhất về nội dung kinh tế và phương pháp tính toán

Xác định trong cùng **độ dài thời gian** hoặc những **thời điểm** tương ứng

Cùng đơn vị tính

PHƯƠNG PHÁP SO SÁNH

- Đánh giá thực trạng chỉ tiêu phân tích
- Số liệu kỳ gốc được lựa chọn tùy vào mục đích phân tích



PHÂN LOẠI

1

**So sánh số
tuyệt đối**

2

**So sánh số
tương đối**

3

**So sánh số
bình quân**

3.2. PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH NGHIỆP VỤ

3.2.1. Phương pháp so sánh

Số tuyệt đối: biểu hiện quy mô, khối lượng của một chỉ tiêu kinh tế

Số tuyệt đối

```
graph TD; A[Số tuyệt đối] --> B[Số tuyệt đối thời kỳ]; A --> C[Số tuyệt đối thời điểm];
```

Số tuyệt đối thời kỳ

Giá trị tích lũy của một chỉ tiêu trong một khoảng thời gian

Số tuyệt đối thời điểm

Giá trị của một chỉ tiêu được xác định tại một thời điểm nhất định

So sánh số tuyệt đối: đánh giá sự biến động về quy mô của chỉ tiêu kinh tế

3.2. PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH NGHIỆP VỤ

3.2.1. Phương pháp so sánh

➤ Đánh giá biến động chỉ tiêu số tuyệt đối

❖ Mức biến động tuyệt đối

= Số tuyệt đối kỳ nghiên cứu – Số tuyệt đối kỳ gốc

❖ Tốc độ tăng (giảm) = $\frac{\text{Mức biến động tuyệt đối}}{\text{Số tuyệt đối kỳ gốc}}$

VÍ DỤ: SO SÁNH SỐ TUYỆT ĐỐI

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2013	2014	Mức biến động tuyệt đối	Tốc độ tăng (giảm)
Doanh thu thuần	30.949	34.977	4.028	13.02%
Giá vốn hàng bán	19.766	22.668	2.902	14.69%
Lợi nhuận gộp	11.183	12.308	1.125	10.07%

Nguồn: Báo cáo tài chính Vinamilk năm 2013; 2014

3.2. PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH NGHIỆP VỤ

3.2.1. Phương pháp so sánh

Số tương đối

Quan hệ tỷ lệ giữa 2 chỉ tiêu



Cùng nội dung kinh tế nhưng khác nhau về thời gian hoặc không gian

Khác nhau về nội dung kinh tế nhưng xác định trong cùng thời gian hoặc không gian

3.2. PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH NGHIỆP VỤ

3.2.1. Phương pháp so sánh

Số tương đối

Số tương đối nhiệm vụ kế hoạch

Số tương đối hoàn thành kế hoạch

Số tương đối hoàn thành kế hoạch theo hệ số tính chuyên

Số tương đối kết cấu

Số tương đối động thái

Số tương đối hiệu suất

3.2. PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH NGHIỆP VỤ

3.2.1. Phương pháp so sánh

So sánh số tương đối: sự thay đổi về quan hệ tỷ lệ giữa 2 chỉ tiêu kinh tế => **Đánh giá biến động chỉ tiêu số tương đối**

❖ **Mức biến động tương đối**

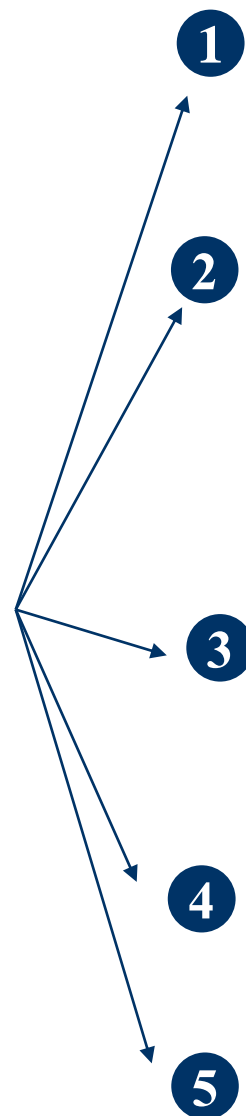
= Số tương đối kỳ nghiên cứu – Số tương đối kỳ gốc

▪ **Ví dụ:**

- ✓ Hệ số nợ trên tổng tài sản (D/A) năm N-1: 70%
- ✓ Hệ số nợ trên tổng tài sản (D/A) năm N-1: 80%
- Hệ số nợ trên tài sản năm N tăng thêm 10% so với năm N-1

3.2. PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH NGHIỆP VỤ

SỐ
SÁNH
SỐ
TƯƠNG
ĐỐI



1	Số tương đối nhiệm vụ kế hoạch	=	$\frac{\text{Số kế hoạch kỳ này}}{\text{Số thực tế kỳ trước}}$
2	Số tương đối hoàn thành kế hoạch trực tiếp	=	$\frac{\text{Số thực hiện}}{\text{Số kế hoạch}}$
3	Số tương đối hoàn thành kế hoạch theo hệ số tính chuyển	=	$\frac{\text{Số thực tế}}{\text{Số kế hoạch} \times \text{Hệ số tính chuyển}}$
4	Số tương đối động thái	=	$\frac{\text{Số kỳ nghiên cứu}}{\text{Số kỳ gốc}}$
5	Số tương đối hiệu suất	=	$\frac{\text{Chỉ tiêu A}}{\text{Chỉ tiêu B}}$

3.2. PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH NGHIỆP VỤ

3.2.1. PP so sánh - Số tương đối nhiệm vụ kế hoạch

$$\text{Số tương đối nhiệm vụ kế hoạch} = \frac{\text{Số kế hoạch kỳ này}}{\text{Số thực hiện kỳ trước}}$$

Ý nghĩa: Thể hiện mục tiêu doanh nghiệp phải phấn đấu trong kỳ

Công ty cổ phần sữa Việt Nam Vinamilk	Giá trị
Lợi nhuận sau thuế năm 2014 (tỷ đồng)	5.98
Lợi nhuận sau thuế kế hoạch năm 2015 (tỷ đồng)	7.24
Số tương đối nhiệm vụ KH(%)	121(%)

3.2. PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH NGHIỆP VỤ

3.2.1. PP so sánh - Số tương đối hoàn thành kế hoạch

$$\text{Số tương đối hoàn thành kế hoạch} = \frac{\text{Số thực hiện}}{\text{Số kế hoạch}}$$

Ý nghĩa: Phản ánh tình hình thực hiện kế hoạch đề ra

Công ty cổ phần sữa Việt Nam Vinamilk	Giá trị
Lợi nhuận thực tế năm 2014 (tỷ đồng)	5.98
Lợi nhuận kế hoạch năm 2014 (tỷ đồng)	5.99
Số tương đối hoàn thành KH(%)	99,83 (%)

3.2. PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH NGHIỆP VỤ

3.2.1. PP so sánh - Số tương đối hoàn thành kế hoạch theo hệ số tính chuyên

$$\text{Số tương đối hoàn thành kế hoạch theo HS tính chuyên} = \frac{\text{Số thực hiện}}{\text{Số KH} \times \text{Tỉ lệ hoàn thành kế hoạch của chỉ tiêu có liên quan}}$$

Ví dụ

Khoản mục	Kế hoạch	Thực hiện	% hoàn thành so với KH
1. Doanh thu	120,000	100,000	83
2. Chi phí bán hàng	16,000	14,400	

$$\text{Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch CP bán hàng theo hệ số tính chuyên} = \frac{14,400}{16,000 * 83\%} = 108,4\%$$

3.2. PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH NGHIỆP VỤ

3.2.1. PP so sánh - Số tương đối kết cấu

$$\text{Số tương đối kết cấu} = \frac{\text{Mức độ đạt được của bộ phận}}{\text{Mức độ đạt được của tổng thể}}$$

Ý nghĩa: phản ánh vị trí, vai trò của từng bộ phận trong tổng thể

Ví dụ

	Công ty ABC	Cửa hàng A	Cửa hàng B	Cửa hàng C
Doanh thu (tỷ đ)	120	50	40	30
Tỷ trọng (%)	100	41.67	33.33	25

3.2. PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH NGHIỆP VỤ

3.2.1. PP so sánh - Số tương đối động thái

$$\text{Số tương đối động thái} = \frac{\text{Chỉ tiêu kỳ phân tích}}{\text{Chỉ tiêu kỳ gốc}}$$

Ý nghĩa: phản ánh sự biến động của một chỉ tiêu qua một khoảng thời gian gồm nhiều thời đoạn liên tiếp nhau.

- ❑ Số tương đối động thái kỳ gốc **cố định**: kỳ gốc được giữ cố định ở thời đoạn đầu kỳ phân tích
- ❑ Số tương đối động thái **liên hoàn**: kỳ gốc được thay đổi liên tục từ thời đoạn này đến thời đoạn khác

3.2. PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH NGHIỆP VỤ

3.2.1. PP so sánh - Số tương đối động thái

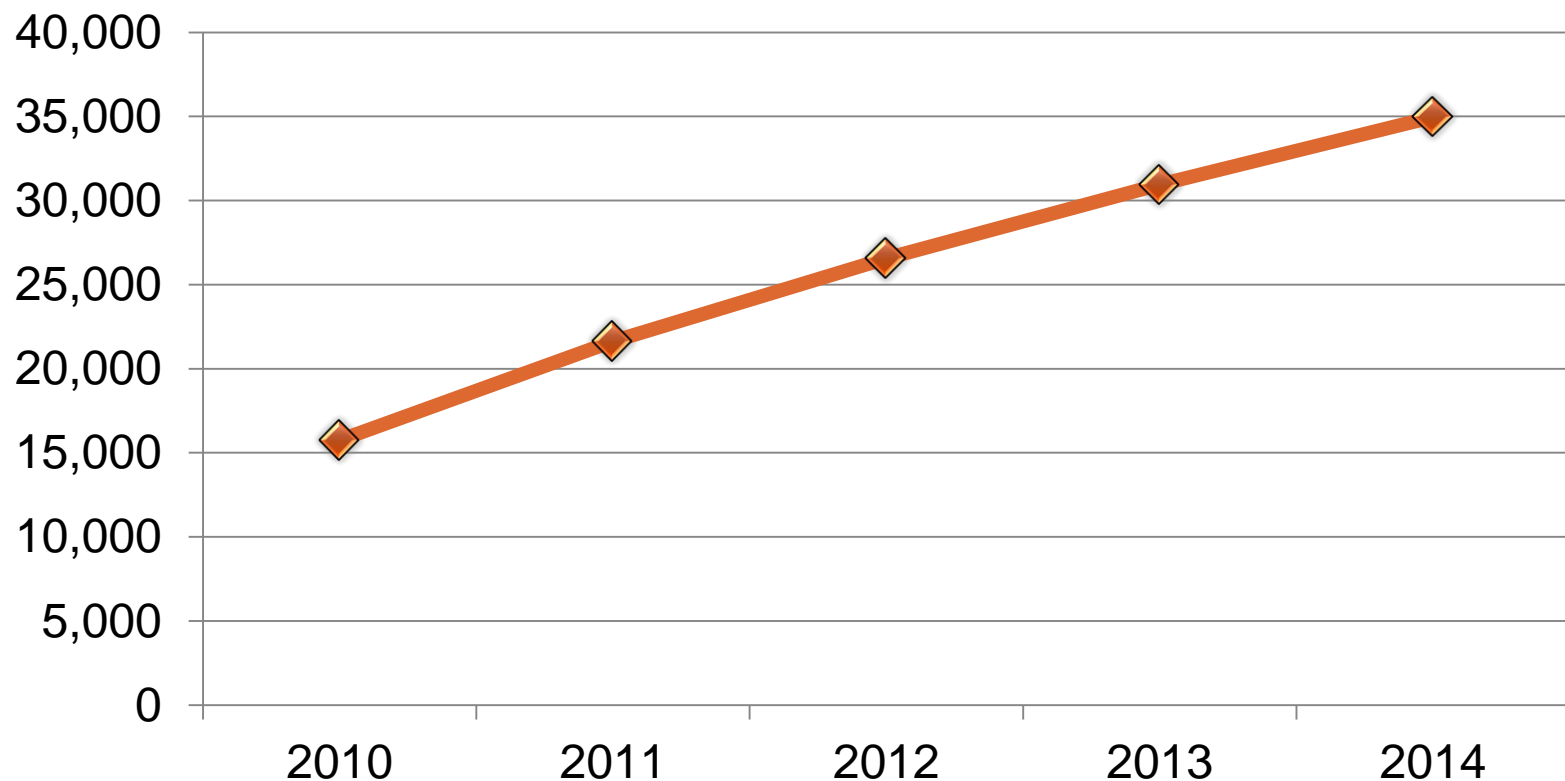
Ví dụ: So sánh số tương đối động thái

Năm	Doanh thu thuần	Số tương đối động thái kỳ gốc cố định (kỳ gốc: 2010)	Số tương đối động thái liên hoàn
	(Tỷ đồng)		
2010	15,753	100%	
2011	21,627	137%	137%
2012	26,562	169%	123%
2013	30,949	196%	117%
2014	34,977	222%	113%

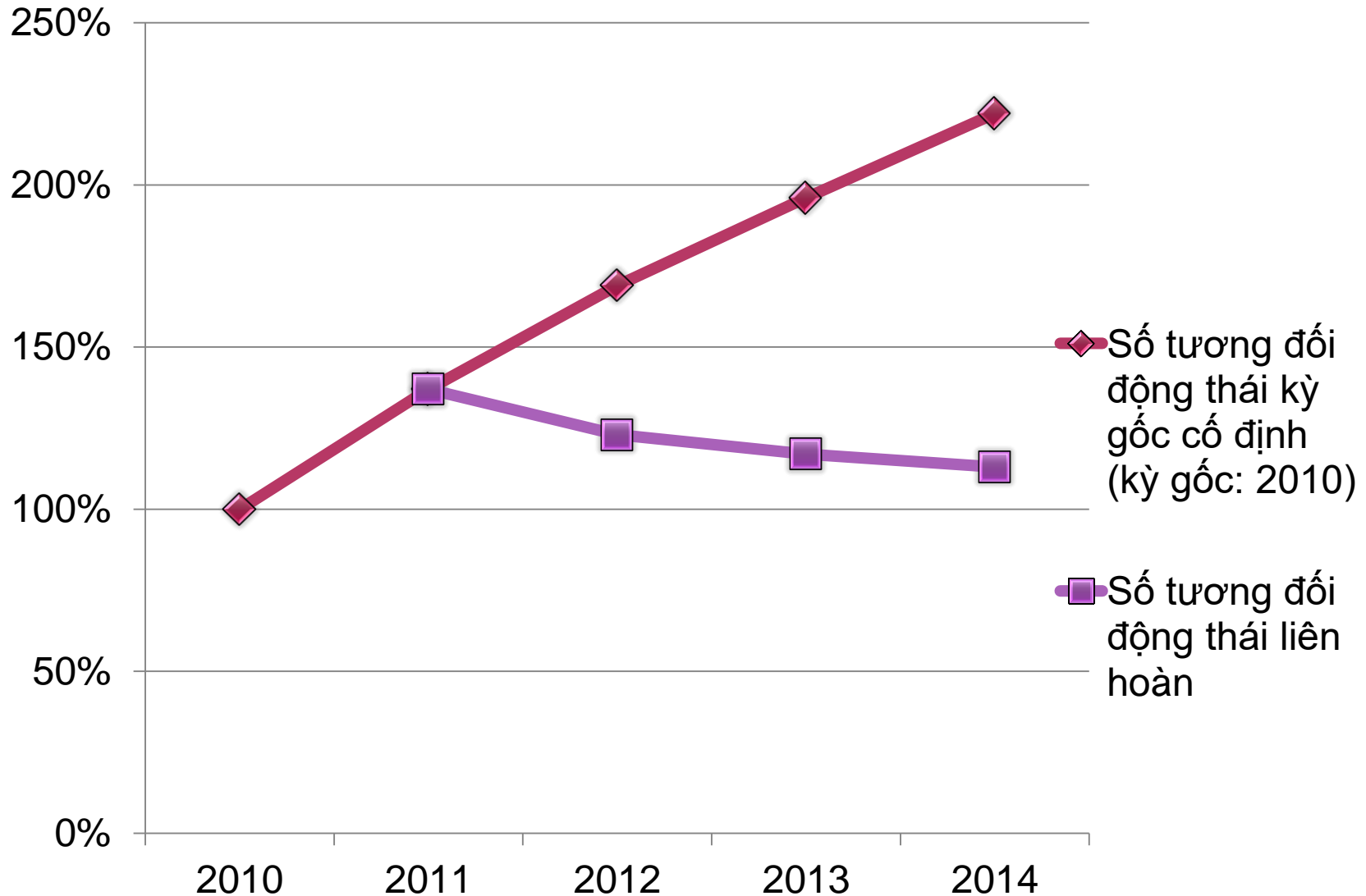
Nguồn: Báo cáo tài chính Vinamilk 2011, 2012, 2013, 2014

ĐỒ THỊ TĂNG TRƯỞNG DOANH THU CỦA VINAMILK GIAI ĐOẠN 2010 - 2014

Doanh thu thuần (Tỷ đồng)



ĐỒ THỊ BIẾN ĐỘNG DOANH THU CỦA VINAMILK GIAI ĐOẠN 2010 - 2014



3.2. PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH NGHIỆP VỤ

3.2.1. PP so sánh - Số tương đối hiệu suất

$$\text{Số tương đối hiệu suất} = \frac{\text{Chỉ tiêu A}}{\text{Chỉ tiêu B}}$$

Tỷ số giữa 2 chỉ tiêu kinh tế khác nhau về nội dung nhưng có liên hệ với nhau

Ý nghĩa: Đánh giá hiệu quả, chất lượng của một mặt hoạt động nào đó

3.2. PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH NGHIỆP VỤ

3.2.1. PP so sánh - Số tương đối hiệu suất

Ví dụ:

- Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT) = 890
- Tổng vốn bình quân của đơn vị = 4.210
- Tỷ lệ hoàn vốn (ROI) = LN trước thuế và lãi vay/ tổng vốn bình quân = $890/4.210 = 21.14\%$.

Ý nghĩa

Cứ 1 đồng vốn đầu tư vào DN (không phân biệt vốn đầu tư được hình thành từ nguồn nào), thì tạo ra 0.2114 đồng LN trước thuế và trước lãi vay

3.2. PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH NGHIỆP VỤ

3.2.1. Phương pháp so sánh

Số bình quân

```
graph TD; A[Số bình quân] --> B[Trung bình cộng]; A --> C[Trung bình nhân];
```

Trung bình cộng

Trung bình cộng giản đơn
Bình quân gia quyền

Trung bình nhân

Để xác định giá trị bình
quân cho các số tương
đối để tính tốc độ tăng
trưởng, phát triển trung
bình

Giá trị trung bình của tổng thể

Biểu hiện mức độ **đại diện** về mặt lượng cho tổng thể do san
bằng sự chênh lệch giữa các bộ phận

3.2. PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH NGHIỆP VỤ

3.2.1. Phương pháp so sánh

Số bình quân

Sử dụng số bình quân khi nào?

Khi chỉ tiêu kinh tế là số liệu được xác định theo thời điểm, được sử dụng để phân tích trong 1 thời kỳ

Khi chỉ tiêu kinh tế được xác định theo thời kỳ, mà thời gian nghiên cứu bao gồm nhiều kỳ kế tiếp

3.2. PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH NGHIỆP VỤ

3.2.1. Phương pháp so sánh

Số bình quân của chỉ tiêu có tính thời điểm

$$\bar{x} = \frac{x_1/2 + x_2 + x_3 + \cdots + x_{n-1} + x_n/2}{n - 1}$$

3.2. PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH NGHIỆP VỤ

3.2.1. Phương pháp so sánh

Số bình quân của chỉ tiêu có tính thời kỳ

$$\bar{x} = \frac{x_1 + x_2 + x_3 + \cdots + x_{n-1} + x_n}{n}$$

$$\bar{x} = \frac{x_1 f_1 + x_2 f_2 + \cdots + x_{n-1} f_{n-1} + x_n f_n}{\sum_{i=1}^n f_i}$$

3.2. PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH NGHIỆP VỤ

3.2.1. Phương pháp so sánh

Tốc độ tăng (giảm) bình quân

$$g = \sqrt[n-1]{\frac{Y_n}{Y_1}} - 1$$

3.2. PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH NGHIỆP VỤ

3.2.3. Phương pháp liên hệ cân đối

Xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố đến chỉ tiêu phân tích khi chúng có mối quan hệ tổng số

Cơ sở thực hiện: sự cân bằng về lượng giữa 2 mặt của các yếu tố và quá trình sản xuất kinh doanh -> cân đối về mức biến động của 2 vế của phương trình

Ví dụ:

- Cân đối TÀI SẢN và NGUỒN VỐN
- Cân đối giữa THU và CHI

3.2. PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH NGHIỆP VỤ

3.2.3. Phương pháp liên hệ cân đối

- Phương trình cân đối trong doanh nghiệp

$$Y = A + B + C$$

- ✓ NHỮNG NHÂN TỐ NÀO ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHỈ TIÊU Y?
- ✓ MỨC ĐỘ ẢNH HƯỞNG LÀ BAO NHIÊU?

- $\Delta Y (A) = \Delta A$

- $\Delta Y (B) = \Delta B$

- $\Delta Y (C) = \Delta C$

- Tổng hợp:

$$\Delta Y = \Delta A + \Delta B + \Delta C$$

3.2. PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH NGHIỆP VỤ

Ví dụ : Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến số dư tiền mặt của công ty X tháng 12 năm 2014 thực tế so với kế hoạch

Thu tiền mặt	Số tiền		Chi tiền mặt	Số tiền	
	Kế hoạch	Thực tế		Kế hoạch	Thực tế
- Số dư đầu kỳ	450	390	- Chi trong kỳ	2,080	2,300
- Thu vào trong kỳ	2,020	2,100	- Tồn cuối kỳ	390	190
Tổng cộng	2,470	2,490	Tổng cộng	2,470	2,490

3.2. PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH NGHIỆP VỤ

Cân đối tiền mặt trong doanh nghiệp

Tồn cuối kỳ = Tồn đầu kỳ + Thu trong kỳ - Chi trong kỳ

Nhân tố nào ảnh hưởng đến tồn tiền mặt cuối kỳ?
Mức độ ảnh hưởng là bao nhiêu?

$$\Delta \text{Tồn cuối kỳ} = \Delta \text{Tồn đầu kỳ} + \Delta \text{Thu trong kỳ} - \Delta \text{Chi trong kỳ}$$

3.2. PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH NGHIỆP VỤ

Bảng cân đối các nhân tố ảnh hưởng đến thu chi tiền mặt

Các nhân tố làm tăng tiền	Số tiền	Các nhân tố làm giảm tiền	Số tiền
- Thu vào trong kỳ tăng	80	- Giảm tiền tồn đầu kỳ	60
- Giảm tiền tồn cuối kỳ	200	- Tăng chi trong kỳ	220
Cộng	280	Cộng	280

3.2. PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH NGHIỆP VỤ

Bảng cân đối các nhân tố ảnh hưởng đến thu chi tiền mặt

Các nhân tố làm tăng tiền	Số tiền	Các nhân tố làm giảm tiền	Số tiền
- Thu vào trong kỳ tăng	80	- Giảm tồn đầu kỳ	60
- Giảm tồn cuối kỳ	200	- Tăng chi trong kỳ	220
Cộng	280	Cộng	280

$$\begin{aligned} \Delta \text{Tồn cuối kỳ} &= \Delta \text{Tồn đầu kỳ} + \Delta \text{Thu trong kỳ} - \Delta \text{Chi trong kỳ} \\ -200 &= -60 + 80 - 220 \end{aligned}$$

PHƯƠNG PHÁP LOẠI TRỪ

Phương pháp loại trừ là phương pháp dùng để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu phân tích

- Các nhân tố có quan hệ với chỉ tiêu phân tích dưới dạng tích số
- Trình tự xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố theo thứ tự từ nhân tố **số lượng** đến nhân tố **chất lượng**

PHƯƠNG PHÁP LOẠI TRỪ

Ví dụ:

Chi phí
nguyên
vật liệu
trong kỳ

=

Số lượng
sản phẩm
sản xuất

x

Mức hao
phí nguyên
vật liệu để
sản xuất
đơn vị sản
phẩm

x

Đơn giá
xuất kho
vật liệu



**Nhân tố
số lượng**



**Nhân tố
trung gian**



**Nhân tố
chất lượng**

PHƯƠNG PHÁP LOẠI TRỪ

□ PHƯƠNG PHÁP THAY THẾ LIÊN HOÀN

- Xuất phát từ chỉ tiêu phân tích kỳ gốc, **lần lượt thay thế giá trị của từng nhân tố** kỳ gốc bằng giá trị kỳ nghiên cứu
- **Mức độ ảnh hưởng** của nhân tố vừa được thay thế đến chỉ tiêu phân tích được xác định bằng **hiệu số** giữa chỉ tiêu phân tích khi **thay thế nhân tố đó với chỉ tiêu phân tích liền kề trước đó**

PHƯƠNG PHÁP THAY THẾ LIÊN HOÀN

Chỉ tiêu kỳ gốc

$$Y_0 = a_0 \cdot b_0 \cdot c_0$$

Thay thế lần 1

$$Y' = a_1 \cdot b_0 \cdot c_0$$

Tác động của nhân tố a:

$$\Delta Y(\mathbf{a}) = Y' - Y_0 = a_1 \cdot b_0 \cdot c_0 - a_0 \cdot b_0 \cdot c_0$$

Thay thế lần 2

$$Y'' = a_1 \cdot b_1 \cdot c_0$$

Tác động của nhân tố b:

$$\Delta Y(\mathbf{b}) = Y'' - Y' = a_1 \cdot b_1 \cdot c_0 - a_1 \cdot b_0 \cdot c_0$$

Thay thế lần 3

$$Y_1 = a_1 \cdot b_1 \cdot c_1$$

Tác động của nhân tố c:

$$\Delta Y(\mathbf{c}) = Y_1 - Y'' = a_1 \cdot b_1 \cdot c_1 - a_1 \cdot b_1 \cdot c_0$$

Tổng hợp

Tổng hợp tác động của các nhân tố

$$\Delta Y = \Delta Y(\mathbf{a}) + \Delta Y(\mathbf{b}) + \Delta Y(\mathbf{c})$$

PHƯƠNG PHÁP THAY THẾ LIÊN HOÀN

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố a, b, c đến sự thay đổi của chỉ tiêu phân tích Y:

$$\Delta Y(a) = Y' - Y_0 = (a_1 - a_0) * b_0 * c_0$$

$$\Delta Y(b) = Y'' - Y' = a_1 * (b_1 - b_0) * c_0$$

$$\Delta Y(c) = Y_1 - Y'' = a_1 * b_1 * (c_1 - c_0)$$

PP số
chênh
lệch

➤ Tổng hợp tác động của các nhân tố:

$$\Delta Y = \Delta Y(a) + \Delta Y(b) + \Delta Y(c)$$

Ví dụ: Cho một số thông tin như sau về chi phí NVL chính:

Chỉ tiêu	2014	2015	So sánh
1. Số lượng SP sản xuất – a (sản phẩm)	1.000	1.200	+ 200
2. Mức tiêu hao VLC để SX 1 đơn vị SP – b (kg/SP)	0,55	0,52	- 0,03
3. Đơn giá xuất kho VLC – c (1000đ/kg)	105	110	+ 5
Tổng chi phí NVL chính - Y	57.750	68.640	

VÍ DỤ: CÔNG TY AN BÌNH CÓ THÔNG TIN NHƯ SAU

Loại sản phẩm	Số lượng SP tiêu thụ (ĐVT:sp)		Giá bán (1000 đồng/SP)		Doanh thu (1000 đồng)	
	Quý I	Quý II	Quý I	Quý II	Quý I	Quý II
A	145	182	52	52	7.540	9.464
B	265	148	60	64	15.900	9.472
C	328	429	34	35	11.152	15.015
D	234	312	25	28	5.850	8.736
Tổng cộng					40.442	42.687

PHƯƠNG PHÁP CHỈ SỐ

$$I(Y) = \frac{Y_1}{Y_0} = \frac{a_1 b_1 c_1}{a_0 b_0 c_0} = I(a) * I(b) * I(c)$$

$$I(a) = \frac{a_1 b_0 c_0}{a_0 b_0 c_0}$$

➤ . % $\Delta(a) = I(a) - 1$

. $\Delta Y(a) = a_1 \cdot b_0 \cdot c_0 - a_0 \cdot b_0 \cdot c_0$

$$I(b) = \frac{a_1 b_1 c_0}{a_1 b_0 c_0}$$

➤ . % $\Delta(b) = I(b) - 1$

. $\Delta Y(b) = a_1 \cdot b_1 \cdot c_0 - a_1 \cdot b_0 \cdot c_0$

$$I(c) = \frac{a_1 b_1 c_1}{a_1 b_1 c_0}$$

➤ . % $\Delta(c) = I(c) - 1$

. $\Delta Y(c) = a_1 \cdot b_1 \cdot c_1 - a_1 \cdot b_1 \cdot c_0$

PHƯƠNG PHÁP CHỈ SỐ

Chỉ tiêu	Tháng 11/N			Tháng 12/N		
	SP-M	SP-N	SP-L	SP-M	SP-N	SP-L
a. Số lượng SP sản xuất (SP)	1000	850	540	1200	720	580
b. Mức tiêu hao VLC (kg/SP)	0,54	0,75	0,82	0,52	0,78	0,88
c. Đơn giá xuất kho (1.000 đồng/kg)	120	120	120	125	125	125
Chi phí vật liệu chính	64.800	76.500	53.136	78.000	70.200	63.800

PHƯƠNG PHÁP CHỈ SỐ

<p>Tác động của số lượng SP</p>	$I(a) = \frac{\sum a_1 b_0 c_0}{\sum a_0 b_0 c_0} = \frac{199.632}{194.436} = 1,0267$ $\% \Delta a = I(a) - 1 = 2,67\%$ $\Delta Y(a) = \sum a_1 b_0 c_0 - \sum a_0 b_0 c_0$ $= 199.632 - 194.436 = 5.196 \text{ ngàn đồng}$
<p>Tác động của mức tiêu hao VLC</p>	$I(b) = \frac{\sum a_1 b_1 c_0}{\sum a_1 b_0 c_0} = \frac{203.520}{199.632} = 1,0195$ $\% \Delta b = I(b) - 1 = 1,95\%$ $\Delta Y(b) = \sum a_1 b_1 c_0 - \sum a_1 b_0 c_0$ $= 203.520 - 199.632 = 3.888 \text{ ngàn đồng}$
<p>Tác động của đơn giá xuất kho</p>	$I(c) = \frac{\sum a_1 b_1 c_1}{\sum a_1 b_1 c_0} = \frac{212.000}{203.520} = 1,0417$ $\% \Delta c = I(c) - 1 = 4,17\%$ $\Delta Y(c) = \sum a_1 b_1 c_1 - \sum a_1 b_1 c_0$ $= 212.000 - 203.520 = 8.480 \text{ ngàn đồng}$
<p>Tổng hợp</p>	$\Delta Y = \Delta Y(a) + \Delta Y(b) + \Delta Y(c) = 5.196 + 3.888 + 8.480 = 17.564 \text{ ngàn đồng}$